



kào àn
靠岸

verb · dock; come alongside the shore

Example Sentences

chuán zhōng yú kào àn le
船终于靠岸了。

The boat finally docked.

yú mín zài qīng chén kào àn dài huí mǎn mǎn yī wǎng yú
渔民在清晨靠岸，带回满满一网鱼。

The fishermen docked at dawn, bringing back a full net of fish.

Trace each character, then write the word on your own.

靠	靠	靠	靠	靠	靠	靠	靠	靠	靠	靠
靠	靠	靠	靠	靠	靠	靠				
岸	岸	岸	岸	岸	岸	岸	岸	岸	岸	岸